CTCP 26 (UPCOM: X26)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	30,400
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,000 - 35,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	152
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.68
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
X26	-14.6%	35.7%	16.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

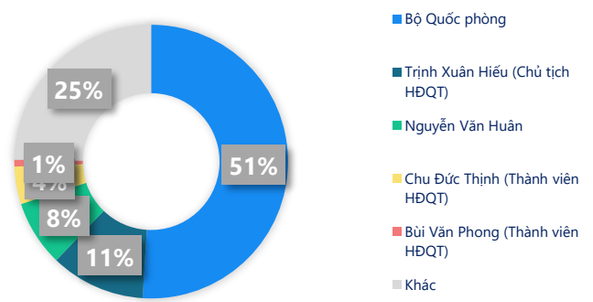

Phân tích Dupont

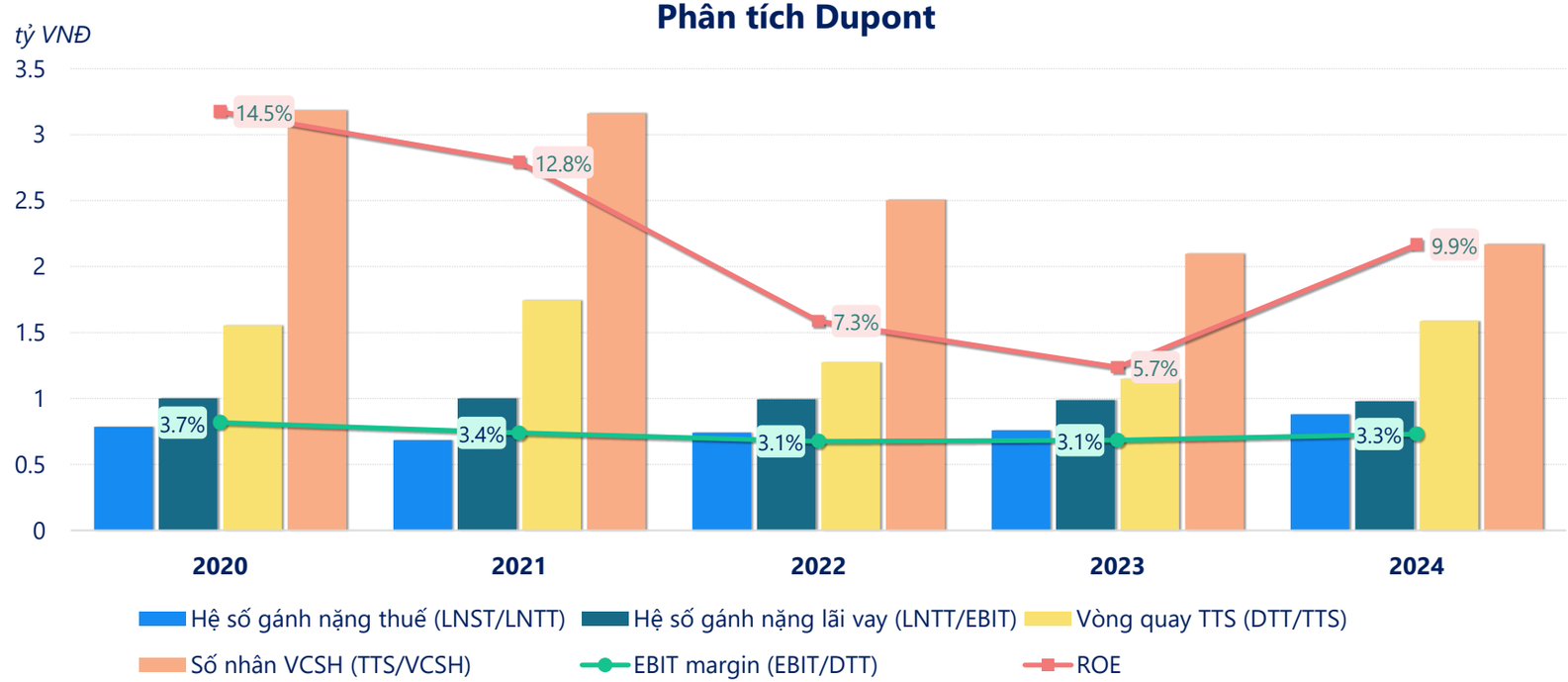

DT thuần

2024

1,138

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 359| 46.1%

LN sau thuế

2024

32.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.5| 79.3%

ROE

2024

9.9%

+/- YoY: ▲ 4.2%

ROA

2024

4.6%

+/- YoY: ▲ 1.9%

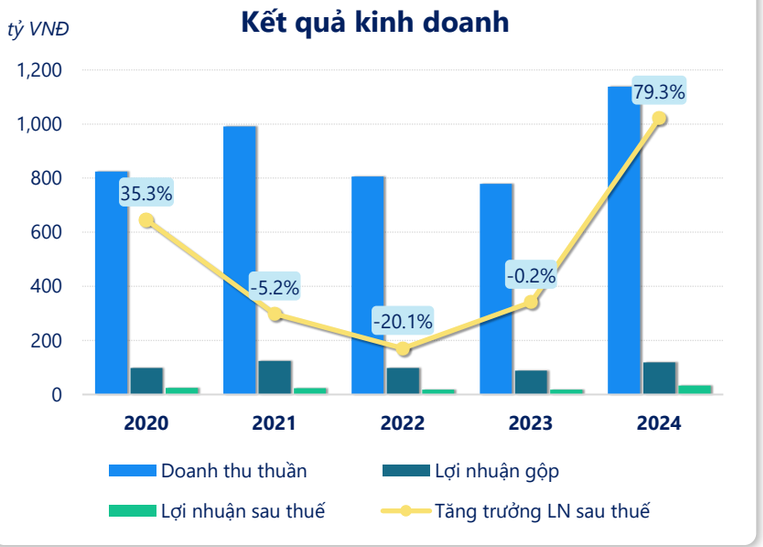

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.34%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.88**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

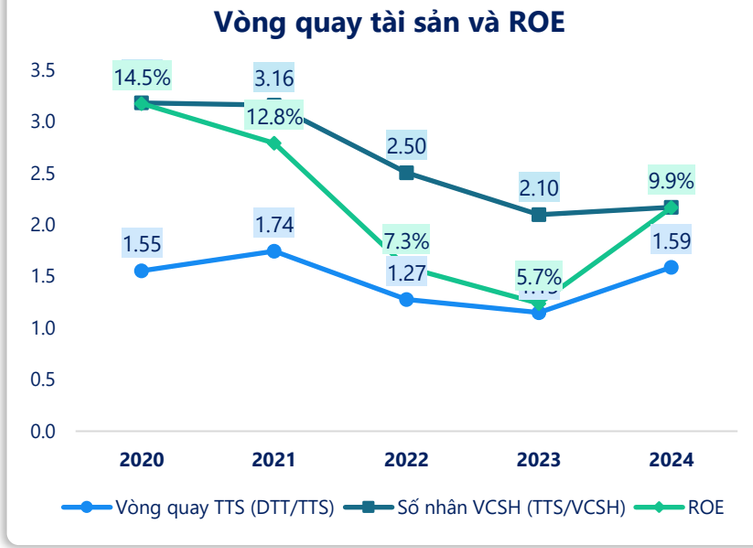

Kết quả kinh doanh **X26** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 46.1%** đạt **1,138** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 79.3%** đạt **32.77** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.91%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

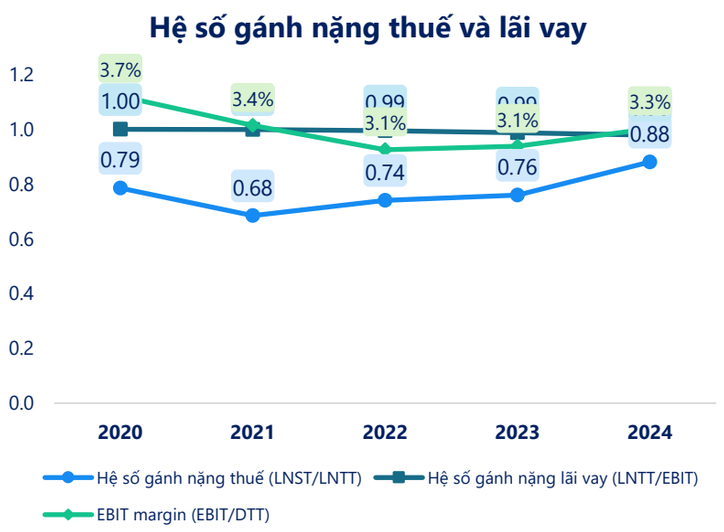

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.59**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.17** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

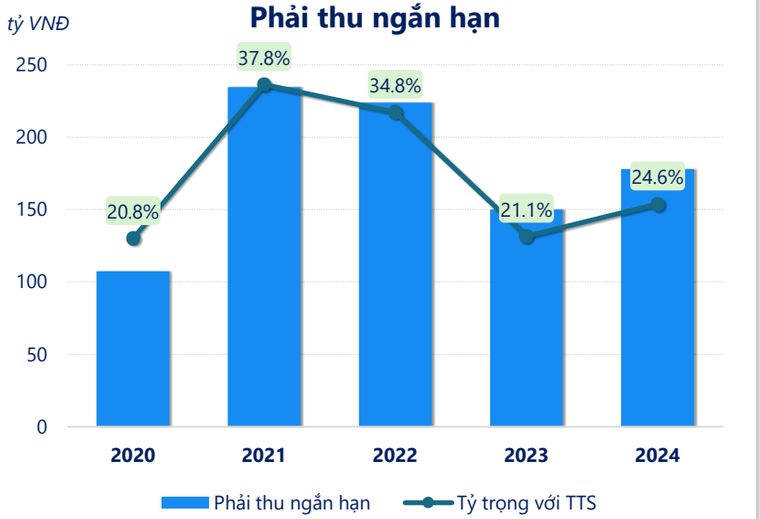

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

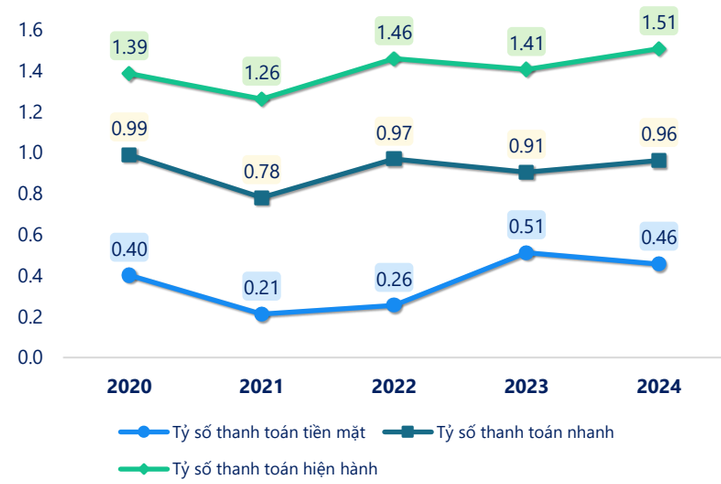

Nợ vay

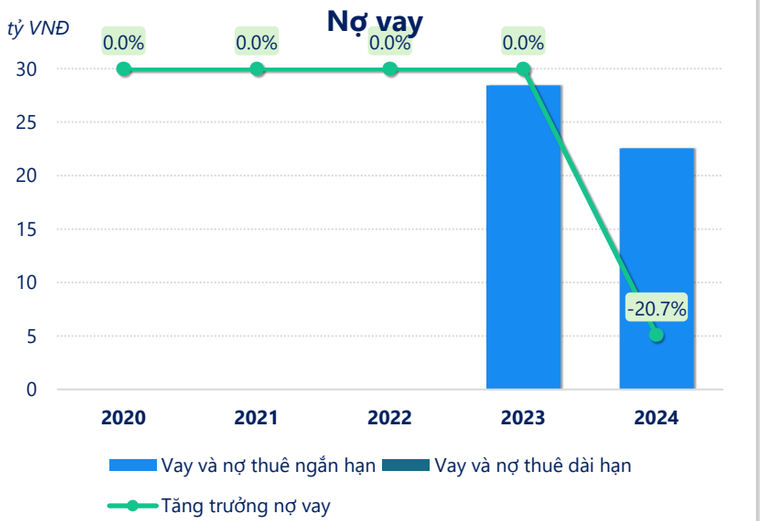

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

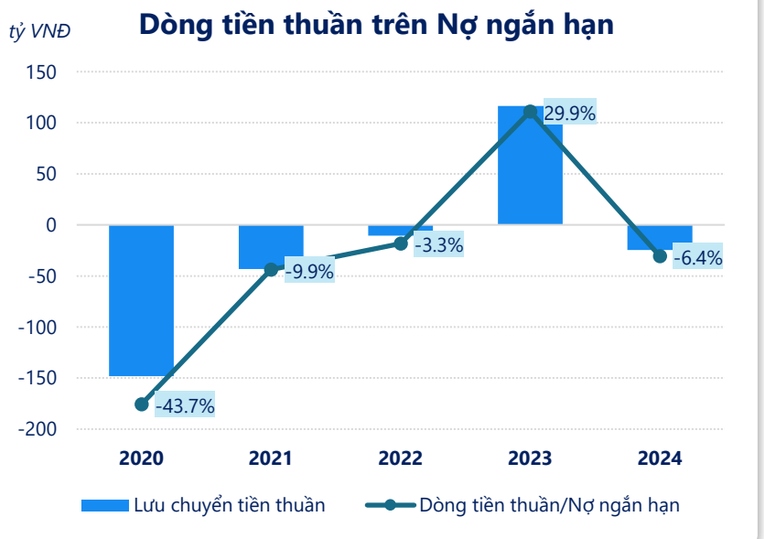

Vốn chủ sở hữu

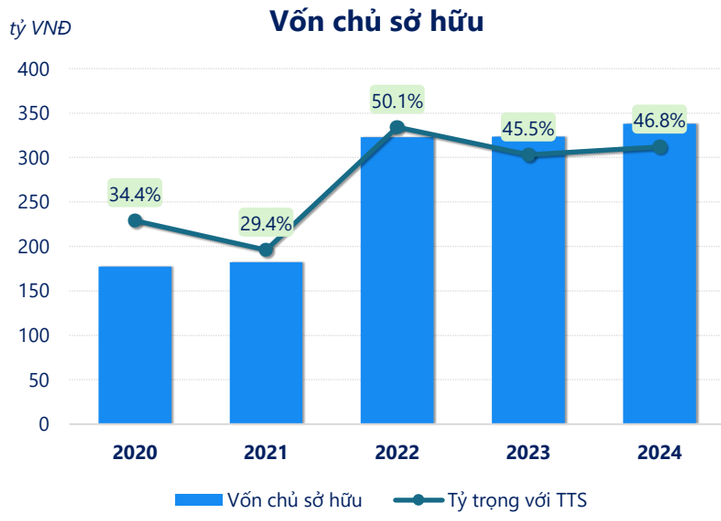

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**723**	**712**	**1.5%**
Tài sản ngắn hạn	580	546	6.2%
Tiền và tương đương tiền	175	199	-11.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	178	150	18.7%
Hàng tồn kho	210	195	7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	16.8	2.65	533%
Tài sản dài hạn	**143**	**166**	**-13.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	132	162	-18.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.4**	**3.70**	**182%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	385	388	-1.0%
Nợ ngắn hạn	**385**	**388**	**-1.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.5	28.4	-20.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	215	203	6.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**338**	**324**	**4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**338**	**324**	**4.5%**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**824**	**990**	**806**	**779**	**1,138**
Giá vốn hàng bán	726	867	708	690	1,019
Lợi nhuận gộp	**98.3**	**124**	**98.0**	**88.7**	**119**
Doanh thu HĐTC	8.76	3.20	5.22	2.70	4.16
Chi phí TC	0.37	2.21	0.33	0.31	0.81
Chi phí lãi vay	**0**	**0.01**	**0.13**	**0.31**	**0.81**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.3	27.9	18.9	18.4	27.7
Chi phí QLDN	55.6	63.5	53.6	47.7	59.4
LN thuần từ HĐKD	**30.8**	**33.4**	**30.4**	**25.0**	**35.0**
Lợi nhuận khác	0.03	0.05	-5.66	-0.97	2.19
LN trước thuế	**30.8**	**33.5**	**24.7**	**24.1**	**37.2**
Lợi nhuận sau thuế	**24.2**	**22.9**	**18.3**	**18.3**	**32.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**24.2**	**22.9**	**18.3**	**18.3**	**32.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-28.4	-91.9	10.7	117	12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-109	54.6	-17.3	-19.9	-28.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.3	-5.92	-3.95	18.8	-9.10
Tiền đầu kỳ	284	136	92.9	81.9	199
Lưu chuyển tiền thuần	**-148**	**-43.2**	**-10.6**	**116**	**-24.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.20	0.00	-0.47	0.62	1.38
Tiền cuối kỳ	136	92.9	81.9	199	175